

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ 4 NĂM 2020**

Long An Food Processing Export Joint Stock Company

81B, National Road 62, Ward 2, Tân An City, Long An Province, Vietnam

Tel: +84 (0)772 382 3900 - Fax: +84 (0)772 382 6735 / 382 3637 - Email: lafooco@lafooco.vn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: đồng

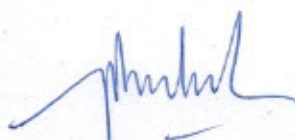
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>128,104,068,289</b>	<b>183,379,255,520</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>11,904,455,933</b>	<b>4,465,528,888</b>
1. Tiền	111		6,904,455,933	4,465,528,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.a</b>	<b>13,009,101,472</b>	<b>13,009,101,472</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,172,168	1,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28,364,336,969</b>	<b>52,099,810,697</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	23,365,587,230	44,201,033,178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,752,607,068	12,190,379,944
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	1,491,174,049	953,428,953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>73,268,246,865</b>	<b>111,671,103,660</b>
1. Hàng tồn kho	141		73,368,246,865	112,407,103,660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(100,000,000)	(736,000,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,557,927,050</b>	<b>2,133,710,803</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	464,141,792	321,651,338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,093,785,258	1,812,059,465
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>79,441,153,531</b>	<b>69,705,788,999</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61,051,627,309</b>	<b>57,632,158,206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	61,017,469,224	57,551,966,921
- Nguyên giá	222		105,146,866,321	107,855,425,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,129,397,097)	(50,303,459,065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34,158,085	80,191,285
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(276,471,415)	(230,438,215)



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>41,168,721</b>	<b>57,659,817</b>
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(626,976,715)	(610,485,619)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,870,513,272</b>	<b>891,791,250</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6,870,513,272	891,791,250
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,477,844,229</b>	<b>11,124,179,726</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,477,844,229	11,124,179,726
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>207,545,221,820</b>	<b>253,085,044,519</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>48,981,862,909</b>	<b>118,774,859,587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46,434,851,475</b>	<b>116,158,323,145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,716,406,995	13,993,754,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		267,370,701	6,300,110,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	201,938,631	-
4. Phải trả người lao động	314		7,253,849,036	6,498,715,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	458,184,706	674,130,330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	688,689,809	367,053,396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	28,847,147,319	88,317,294,163
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,264,278	7,264,278
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,547,011,434</b>	<b>2,616,536,442</b>
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,547,011,434	2,616,536,442
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>158,563,358,911</b>	<b>134,310,184,932</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>158,563,358,911</b>	<b>134,310,184,932</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7,820,744,085
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,283,168,911	(45,685,437,873)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,970,005,068)	(63,557,983,641)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,253,173,979	17,872,545,768
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>			<b>207,545,221,820</b>	<b>253,085,044,519</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dương Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



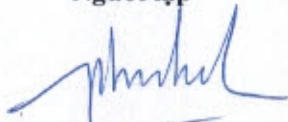
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>129,080,743,829</b>	<b>198,174,567,236</b>	<b>408,070,768,457</b>	<b>471,888,493,071</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,332,506	3,285,623,250	2,793,744,256	3,285,623,250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	<b>129,077,411,323</b>	<b>194,888,943,986</b>	<b>405,277,024,201</b>	<b>468,602,869,821</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	102,182,367,619	175,022,763,155	353,502,916,912	420,962,295,175
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>26,895,043,704</b>	<b>19,866,180,831</b>	<b>51,774,107,289</b>	<b>47,640,574,646</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	761,518,386	997,714,837	3,122,800,498	2,516,984,407
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	819,453,291	1,866,108,653	4,081,251,242	6,310,421,595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		566,899,289	1,620,179,337	3,179,307,771	5,317,587,605
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,863,456,549	4,328,437,323	11,635,653,244	12,662,887,901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6,900,614,350	6,428,209,995	14,751,389,035	12,848,437,552
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>16,073,037,900</b>	<b>8,241,139,697</b>	<b>24,428,614,266</b>	<b>18,335,812,005</b>
11. Thu nhập khác	31		348,485,677	104,320,894	404,641,690	382,794,657
12. Chi phí khác	32		532,400,492	744,604,679	580,081,977	846,060,894
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>(183,914,815)</b>	<b>(640,283,785)</b>	<b>(175,440,287)</b>	<b>(463,266,237)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15,889,123,085</b>	<b>7,600,855,912</b>	<b>24,253,173,979</b>	<b>17,872,545,768</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>15,889,123,085</b>	<b>7,600,855,912</b>	<b>24,253,173,979</b>	<b>17,872,545,768</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,079	516	1,647	1,214
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

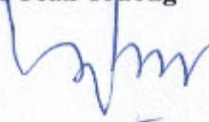
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

3

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



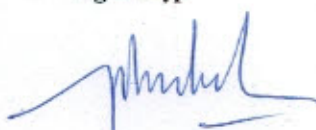
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2020**

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		24,253,173,979	17,872,545,768
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		9,400,188,443	8,217,860,349
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(680,315,048)	(7,464,415,312)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		(24,476,614)	535,166,517
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(240,295,714)	(823,990,610)
- Chi phí lãi vay	06		3,179,307,771	5,317,587,605
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>35,887,582,817</b>	<b>23,654,754,317</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,473,275,841	(9,570,003,536)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39,038,856,795	(22,729,277,272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11,214,558,911)	12,583,508,396
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(496,154,957)	2,020,968,305
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,235,016,344)	(5,440,605,965)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(275,452,708)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,000,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>83,447,985,241</b>	<b>243,891,537</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(17,509,437,795)	(13,684,967,101)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		65,394,000	625,000,001
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13,000,000,000)
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		796,905,132	471,527,715
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16,647,138,663)</b>	<b>(25,588,439,385)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		274,126,050,600	403,022,052,038
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(333,485,090,722)	(398,042,772,412)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(59,359,040,122)</b>	<b>4,979,279,626</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7,441,806,456</b>	<b>(20,365,268,222)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4,465,528,888</b>	<b>24,829,888,839</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,879,411)	908,271
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>11,904,455,933</b>	<b>4,465,528,888</b>

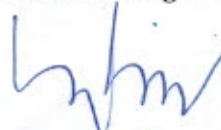
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Du Trương Linh

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.



**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.



**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	174,778,673	192,507,536
- Tiền gửi ngân hàng	6,729,677,260	4,273,021,352
- Các khoản tương đương tiền (*)	5,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>11,904,455,933</b>	<b>4,465,528,888</b>



**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,172,168	1,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,009,101,472</b>	<b>13,009,101,472</b>

(\*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Phải thu từ bên khác	21,104,056,980	42,427,465,538
- Phải thu từ bên có liên quan	2,261,530,250	1,773,567,640
<b>Cộng</b>	<b>23,365,587,230</b>	<b>44,201,033,178</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Trả trước cho người bán	8,692,203,868	12,190,379,944
- Trả trước cho bên liên quan	60,403,200	-
<b>Cộng</b>	<b>8,752,607,068</b>	<b>12,190,379,944</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	191,095,890	302,276,712
- Tạm ứng cho nhân viên	67,424,406	366,705,411
- Ký cược, ký quỹ	193,000,000	138,000,000
- Phải thu khác	1,039,653,753	146,446,830
<b>Cộng</b>	<b>1,491,174,049</b>	<b>953,428,953</b>

**6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
<b>Cộng</b>	<b>463,000,437</b>	<b>463,000,437</b>



**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

**Cộng**

	<b>31/12/2020</b> VNĐ	<b>31/12/2019</b> VNĐ
	491,984,717	491,984,717
	4,744,546,661	4,744,546,661
	471,500,437	471,500,437
	<b>5,708,031,815</b>	<b>5,708,031,815</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

**Cộng**

	<b>31/12/2020</b> VNĐ	<b>31/12/2019</b> VNĐ
	4,960,729,620	4,489,468,500
	23,514,401,865	25,345,411,985
	4,166,829,673	3,669,287,051
	1,175,416,784	21,466,761,809
	37,020,761,055	51,746,509,720
	2,458,234,367	5,689,664,595
	71,873,501	-
	(100,000,000)	(736,000,000)
	<b>73,268,246,865</b>	<b>111,671,103,660</b>

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm TSCĐ
- Xây dựng cơ bản dở dang

**Cộng**

	<b>31/12/2020</b> VNĐ	<b>31/12/2019</b> VNĐ
	6,563,513,636	891,791,250
	306,999,636	-
	<b>6,870,513,272</b>	<b>891,791,250</b>



**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1 Số dư đầu kỳ	49,991,738,176	47,112,081,547	9,645,650,445	1,105,955,818	-	107,855,425,986
2 Số tăng trong kỳ	1,811,088,637	10,408,607,500	1,088,348,000	-	-	13,308,044,137
- Mua sắm mới		10,408,607,500	1,088,348,000			11,496,955,500
- Xây dựng mới	1,811,088,637					1,811,088,637
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	15,187,697,352	178,360,000	650,546,450	-	16,016,603,802
- Thanh lý nhượng bán		15,187,697,352	178,360,000	650,546,450		16,016,603,802
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	51,802,826,813	42,332,991,695	10,555,638,445	455,409,368	-	105,146,866,321
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu kỳ	14,909,638,424	29,891,601,064	4,414,673,723	1,087,545,854	-	50,303,459,065
2 Số tăng trong kỳ	2,429,941,882	6,151,436,081	737,876,220	18,409,964	-	9,337,664,147
-Khấu hao trong kỳ	2,429,941,882	6,151,436,081	737,876,220	18,409,964		9,337,664,147
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	14,682,819,665	178,360,000	650,546,450	-	15,511,726,115
-Thanh lý nhượng bán		14,682,819,665	178,360,000	650,546,450		15,511,726,115
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	17,339,580,306	21,360,217,480	4,974,189,943	455,409,368	-	44,129,397,097
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1 Tại ngày đầu kỳ	35,082,099,752	17,220,480,483	5,230,976,722	18,409,964	-	57,551,966,921
2 Tại ngày cuối kỳ	34,463,246,507	20,972,774,215	5,581,448,502	-	-	61,017,469,224



**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế tác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	230,438,215	230,438,215
2 Số tăng trong kỳ	-	-	46,033,200	46,033,200
- Khấu hao trong kỳ	-	-	46,033,200	46,033,200
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	276,471,415	276,471,415
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	80,191,285	80,191,285
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	34,158,085	34,158,085

**12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	257,045,058	353,440,561	610,485,619
2 Số tăng trong kỳ	-	16,491,096	-	16,491,096
- Khấu hao trong kỳ	-	16,491,096	-	16,491,096
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	273,536,154	353,440,561	626,976,715
<b>III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	57,659,817	-	57,659,817
2 Tại ngày cuối kỳ	-	41,168,721	-	41,168,721



<b>13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>464,141,792</b>	<b>321,651,338</b>
+ Phí thẩm định, hiệu chuẩn	311,027,551	121,605,158
+ Phí bảo hiểm	72,141,660	62,953,849
+ Khác	78,535,783	137,092,331
- Chi phí trả trước dài hạn	<b>11,477,844,229</b>	<b>11,124,179,726</b>
+ Phí thuê đất	8,912,469,239	9,157,328,495
+ Sửa chữa, cải tạo	1,678,206,052	1,043,114,315
+ Công cụ dụng cụ	887,168,938	923,736,916
<b>Cộng</b>	<b>11,941,986,021</b>	<b>11,445,831,064</b>
<b>14. VAY NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Vietinbank HCM	23,830,025,006	65,408,283,355
- UOB CN HCM	2,345,122,313	
- CTBC CN HCM	2,672,000,000	22,909,010,808
<b>Cộng</b>	<b>28,847,147,319</b>	<b>88,317,294,163</b>
<b>15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Tiền thuế NK phải nộp	201,938,631	-
<b>Cộng</b>	<b>201,938,631</b>	-
<b>16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
- Lãi vay ngân hàng	21,821,157	77,529,730
- Chi phí hoa hồng môi giới	116,103,549	528,400,600
- Chi phí khác	320,260,000	68,200,000
<b>Cộng</b>	<b>458,184,706</b>	<b>674,130,330</b>
<b>17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	57,385,410	59,644,638
- Các khoản phải trả phải nộp khác	631,304,399	307,408,758
<b>Cộng</b>	<b>688,689,809</b>	<b>367,053,396</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,547,011,434	2,616,536,442
	<b>2,547,011,434</b>	<b>2,616,536,442</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	147,280,190,000	24,894,688,720	(105,344,564,884)	- 49,607,325,328	116,437,639,164
- Lợi nhuận trong năm trước			17,872,545,768		17,872,545,768
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			41,786,581,243	(41,786,581,243)	-
<b>Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay</b>	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,685,437,873)	- 7,820,744,085	134,310,184,932
- Lãi (lỗ) quý I năm 2020			1,877,132,236		1,877,132,236
- Lãi (lỗ) quý II năm 2020			2,154,012,169		2,154,012,169
- Lãi (lỗ) quý III năm 2020			4,332,906,489		4,332,906,489
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2020			15,889,123,085		15,889,123,085
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần		(24,894,688,720)	32,715,432,805	(7,820,744,085)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	147,280,190,000	-	11,283,168,911	-	158,563,358,911

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
<b>Cộng</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>

### C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



D. Cổ phiếu	31/12/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	31/12/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	7,820,744,085
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2020	Quý III năm 2020
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	129,080,263,829	107,936,899,014
- Doanh thu dịch vụ	480,000	720,000
<b>Cộng</b>	<b>129,080,743,829</b>	<b>107,937,619,014</b>

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2020	Quý III năm 2020
	VNĐ	VNĐ
- Hàng bán bị trả lại	3,332,506	-
<b>Cộng</b>	<b>3,332,506</b>	<b>-</b>

### 3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2020	Quý III năm 2020
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	129,076,931,323	107,936,899,014
- Doanh thu thuần dịch vụ	480,000	720,000
<b>Cộng</b>	<b>129,077,411,323</b>	<b>107,937,619,014</b>

**4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	103,038,367,619	98,257,368,306
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(856,000,000)	(856,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>102,182,367,619</b>	<b>97,401,368,306</b>

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191,378,875	115,352,780
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	570,139,511	954,390,641
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>761,518,386</b>	<b>1,069,743,421</b>

**6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Lãi tiền vay	566,899,289	909,671,149
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73,314,885	47,443,466
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	179,239,117	-
<b>Cộng</b>	<b>819,453,291</b>	<b>957,114,615</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	918,162,881	900,034,967
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	199,046,279	368,516,414
- Chi phí khấu hao	110,909,961	113,854,942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,753,317,341	1,321,849,867
- Chi phí khác	882,020,087	522,940,079
<b>Cộng</b>	<b>3,863,456,549</b>	<b>3,227,196,269</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	4,989,061,797	1,886,246,198
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	238,713,114	177,102,742
- Chi phí khấu hao	123,351,558	115,938,264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	383,340,242	360,439,049
- Chi phí bằng tiền khác	1,166,147,639	542,538,819
<b>Cộng</b>	<b>6,900,614,350</b>	<b>3,082,265,072</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## 10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78,339,200,199	79,449,337,182
- Chi phí nhân công	9,945,154,431	8,424,256,142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,323,418,555	2,498,102,687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,772,210,257	2,965,706,965
- Chi phí khác bằng tiền	9,924,414,634	5,121,694,675
<b>Cộng</b>	<b>104,304,398,076</b>	<b>98,459,097,651</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

### 2. Thông tin các bên liên quan

#### 2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Bibica - Nhà máy Biên Hòa
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY CP Giống Cây Trồng Miền Nam
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

#### Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

#### 2.2 Giao dịch với các bên liên quan

##### a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	198,900,000	129,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	385,088,039	388,477,462
<b>Cộng</b>	<b>583,988,039</b>	<b>517,477,462</b>



		Quý IV năm 2020 VNĐ	Quý III năm 2020 VNĐ
<b>- Công ty có liên quan</b>			
- CTY Cổ Phần CK SSI	- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	-
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	240,820,000	302,331,480
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	1,449,202,500	834,690,000
	- Mua hàng hóa DV		22,739,456
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	40,909,091	19,090,909
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Mua hàng hóa DV	31,840,000	19,985,000
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Bán hàng hóa DV	423,763,636	62,890,455
	- Mua hàng hóa DV	300,360,096	-
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV	125,000,000	-
		<b>7,611,895,323</b>	<b>1,261,727,300</b>

**b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan**

		31/12/2020 VNĐ
<b>Số dư phải trả Thành viên nội bộ</b>		<b>69,900,000</b>
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát		69,900,000
<b>Số dư phải thu Công ty liên quan</b>		<b>2,351,933,450</b>
- CTY TNHH Tư Vấn NDH		60,403,200
- CTY CP Cà Phê Golden Beans		339,640,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan		1,872,890,250
- CTY CP TP Pan		30,000,000
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH		49,000,000
<b>Số dư phải trả Công ty liên quan</b>		<b>330,396,106</b>
- CTY CP Cà Phê Golden Beans		330,396,106

**3. Những thông tin khác**

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

**4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2020**

**\* So với quý III năm 2020**

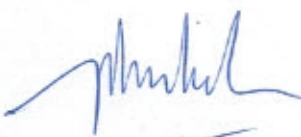
So với quý trước, quý 4 -2020 doanh số tăng 20%, tình hình tiêu thụ ổn định hơn so với quý trước, Ngoài ra chi phí đầu vào thấp, chi phí tài chính giảm dẫn đến lợi nhuận quý này tăng cao hơn so với quý trước.

**\* So với quý IV năm 2019**

So với kết quả kinh doanh quý 4 cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần giảm do ảnh hưởng sức mua của thị trường giảm. Ngược lại chi phí đầu vào, chi phí tài chính giảm mạnh làm lợi nhuận tăng cao so cùng kỳ.

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập



Trương Thị Phụng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn